

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 114/2024/DS-ST  
Ngày: 23-8-2023  
V/v Tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hoá

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đậu Thị Loan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thanh Càn;

Ông Nguyễn Đăng Thành.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 và ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh L, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp X, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Thu H, sinh năm 1991 và Nguyễn Hồng H1, sinh năm 2000; nơi cư trú: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1998 và ông Trần Văn Đ, sinh năm 1996; nơi thường trú: Xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; nơi tạm trú: Nhà trọ Mai Thị T, Tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Minh L là chủ quầy bán thịt heo tại chợ Q, thành phố T. Từ ngày 19/02/2023 đến ngày 15/12/2023, bà Đỗ Thị H2 và chồng là ông Trần Văn Đ là mối thường xuyên lấy thịt heo của bà L về bán tại chợ V, thành phố T. Trong khoảng thời gian này bà L nhiều lần bán thiếu cho bà H2 và ông Đ, nhưng mỗi lần lấy thịt heo sẽ trả góì đầu. Đến ngày 15/12/2023 thì hai bên xác nhận số nợ là 649.230.000 đồng. Ngày 09/01/2024, giữa bà L và bà H2, ông Đ có lập biên bản xác nhận công nợ với nội dung “Bên B (Bà H2, ông Đ) mua thịt heo của bên A (Bà L) từ ngày 19/02/2023 mục đích để buôn bán ngoài chợ V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Số tiền tính đến ngày 15/12/2023 thì bên B còn nợ bên A là: 634.314.000 đồng. Thoả thuận khác: Cam kết trả nợ vào ngày 15/01/2024, nếu chậm trả thì làm theo quy định pháp luật”.

Tuy nhiên, sau khi đến thời hạn trả tiền bà L nhiều lần liên hệ bà H2, ông Đ để yêu cầu thanh toán nhưng bà H2, ông Đ chỉ hứa hẹn mà không trả. Việc bà H2, ông Đ không trả nợ cho bà L xâm phạm quyền và lợi ích của bà L, do vậy bà L có khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Buộc bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị M Lý số tiền là 649.230.000 đồng, bao gồm: Tiền mua hàng còn nợ 634.314.000 đồng, tiền lãi tạm tính 14.916.000 đồng.

#### **Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số nợ gốc phải thanh toán. Đối với tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đến ngày 22/8/2024 với số tiền 38.044.000 đồng (Lãi suất 10%/năm x 7 tháng 06 ngày).

- Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá với bị đơn.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh L khởi kiện bị đơn bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá. Theo biên bản xác minh tại Công an phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ có đăng ký tạm trú tại Tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương từ ngày 29/11/2022 đến ngày 22/11/2024 và đã bỏ đi đâu từ tháng 4/2024, hiện không còn ở địa phương. Mặc dù hiện nay bị đơn không có mặt tại nơi cư trú nhưng tại thời điểm hai bên xác lập công nợ bị đơn ghi đúng địa chỉ tại nơi đang tạm trú. Do đó, có căn cứ xác định nơi cư trú cuối cùng của bị đơn là phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ hiện không có mặt tại nơi cư trú, Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ, nhưng bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ vẫn vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có nộp đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ ký tên, họ và tên, dấu vân tay của bị đơn tại “Biên bản xác nhận công nợ”. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện các thủ tục yêu cầu các cơ quan lưu trữ mẫu chữ ký, dấu vân tay của bị đơn cung cấp để làm mẫu so sánh phục vụ việc giám định. Tuy nhiên, việc thu thập nêu trên không thực hiện được với các lý do khác nhau. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng thời đã có đơn rút lại đối với yêu cầu trên. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì từ ngày 19/02/2023 đến ngày 15/12/2023, giữa nguyên đơn và bị đơn có mua bán hàng hoá với nhau, mặt hàng là thịt heo. Việc mua bán diễn ra hằng ngày, nợ gởi đầu, nguyên đơn sau khi tính tiền nợ thì bị đơn cũng đã thực hiện thanh toán cho nguyên đơn nhiều lần khác nhau. Đến ngày 15/12/2023 thì hai bên xác nhận số nợ là 634.314.000 đồng. Ngày 09/01/2024,

giữa hai bên có lập biên bản xác nhận công nợ với nội dung “Bên B (Bà H2, ông Đ) mua thịt heo của bên A (Bà L) từ ngày 19/02/2023 mục đích để buôn bán ngoài chợ V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Số tiền tính đến ngày 15/12/2023 thì bên B còn nợ bên A là: 634.314.000 đồng. Thoả thuận khác: Cam kết trả nợ vào ngày 15/01/2024, nếu chậm trả thì làm theo quy định pháp luật”.

Chứng cứ nguyên đơn đã cung cấp bao gồm: Sổ ghi chép việc mua bán, tiền hàng, xác nhận số tiền đã trả, còn nợ, bản xác nhận công nợ, phiếu chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng của bị đơn cho nguyên đơn. Từ những chứng cứ trên, có căn cứ xác định thực tế giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch mua bán thịt heo với nhau. Việc bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là vi phạm quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 634.314.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu tính tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Nguyên đơn căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất 10%/năm. Xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn không có thoả thuận về lãi suất, tuy nhiên bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn theo thời hạn đã cam kết do đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Thời gian chậm trả tính từ ngày 16/01/2024 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm là 22/8/2024 là:  $634.314.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 07 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 38.044.000 \text{ đồng}$ .

[3] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Bà Nguyễn Thị Minh L phải chịu và đã nộp đủ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 180; khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 440; Điều 466; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-NĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh L đối với bị đơn bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Buộc bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh L số tiền là 672.358.000 đồng (S trăm bảy mươi hai triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng), gồm: Nợ gốc là 634.314.000 đồng và lãi chậm thanh toán là 38.044.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Bà Nguyễn Thị Minh L phải chịu và đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị H2 và ông Trần Văn Đ phải liên đới chịu số tiền 30.894.320 đồng (Ba mươi triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M Lý số tiền 14.985.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001364 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đậu Thị L1**